



jī kù
机库

noun · hangar

Example Sentences

fēi jī tíng zài jī kù lǐ
飞机停在机库里。

The airplane is parked in the hangar.

jī kù de dà mén fēi cháng jù dà
机库的大门非常巨大。

The hangar's door is very huge.

wéi xiū rén yuán zhèng zài jī kù nèi jiǎn chá yǐn qíng
维修人员正在机库内检查引擎。

The maintenance crew is checking the engine inside the hangar.

Trace each character, then write the word on your own.

机	机	机	机	机	机	机	机	机		
库	库	库	库	库	库	库	库	库	库	